TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUÂN LỘC** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **47**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21 – 4 - 2023
V/v *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Sương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hồ Phi Công

2. Ông Lữ Quốc Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai: Không tham gia.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu N**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Tổ F, thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

2. Bị đơn: Ông **Trần Đình H**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp S, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày: Bà và ông Trần Đình H tự nguyện kết hôn vào ngày 21/6/2010, đăng ký tại Ủy ban nhân xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Quá trình chung sống ông bà không có hạnh phúc mà thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp. Ông H thường hay chửi bới, xúc phạm bà và cha mẹ ruột của bà; có lúc ông H còn đánh đập bà. Nhiều lần bà đã nói chuyện để ông H thay đổi nhưng không có kết quả. Từ năm 2019 đến nay vợ chồng không còn chung sống với nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm, chăm sóc đến ai. Nay bà không còn tình cảm gì với ông H nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Trần Anh K, sinh ngày 25/11/2010 và

Trần Anh K1, sinh ngày 02/7/2012. Từ khi ly thân, các cháu ở với cha, đã quen với cuộc sống trong này nên bà N giao 02 con chung cho ông Trần Đình H trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Đình H trình bày:

Ông H thống nhất với lời trình bày của bà N về điều kiện kết hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung.

Về nguyên nhân mâu thuẫn ông H trình bày vợ chồng chỉ thỉnh thoảng cãi cọ qua lại, không có bất hòa gì lớn, ông cũng không đánh đập bà N. Nhưng cuối năm 2018, sau khi hai vợ chồng thống nhất về gia đình cha mẹ ông đón Tết thì ông đưa 02 con về trước (do bà N làm công nhân không được nghỉ sớm), sau đó bà N không về đón tết bên gia đình ông nên vợ chồng xảy ra cãi vã. Bà N bỏ đi từ đó đến nay, không còn chung sống với ông, bỏ mặc các con cho ông nuôi dưỡng. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà N nên đồng ý ly hôn.

Từ khi vợ chồng sống ly thân thì các con sống với ông, do ông chăm sóc nên ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung. Hiện nay ông làm nghề sửa chữa xe máy, thu nhập trung bình 1 tháng khoảng 12.000.000đồng, đủ điều kiện để nuôi con nên ông không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu N, ông Trần Đình H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu N, ông Trần Đình H tự nguyện chung sống năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai, ông bà thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy: Bà N cho rằng quá trình chung sống ông bà không có hạnh phúc mà thường xảy ra bất hòa, mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp. Ông H thường hay chửi bới, xúc phạm bà và cha mẹ ruột của bà; có lúc ông H còn đánh đập bà. Nhiều lần bà đã nói chuyện để ông H thay đổi nhưng không có kết quả. Từ năm 2019 đến nay vợ chồng không còn chung sống với nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm, chăm sóc đến ai. Nay bà không còn tình cảm gì với ông H nên yêu cầu được ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, ông H thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn từ việc về quê đón Tết Nguyên Đ, sau đó bà N bỏ đi, không còn chung sống với ông cho đến nay. Ông xác định không còn tình cảm với bà N nên đồng ý ly hôn.

Từ những phân tích trên, nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa bà N, ông H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được,

nên chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông H là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Ông H có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Anh K, sinh ngày 25/11/2010 và Trần Anh K1, sinh ngày 02/7/2012. Xét thấy, cháu K và cháu K1 từ trước đến nay chung sống cùng ông H, do ông H chăm sóc, nuôi dưỡng; bà N cũng đồng ý giao các cháu cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung nên giao cháu K và cháu K1 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[4] Tài sản chung, nợ chung: Bà N, ông H trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Án phí: Bà N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35; Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Căn cứ các điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu N.

1. Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Thu N được ly hôn với ông Trần Đình H.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt và giấy chứng nhận kết hôn số 60 ngày 21/6/2010 do Ủy ban nhân dân xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp cho bà Nguyễn Thị Thu N và ông Trần Đình H không còn giá trị pháp lý, kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Anh K, sinh ngày 25/11/2010 và Trần Anh K1, sinh ngày 02/7/2012 cho ông Trần Đình H trực tiếp trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Bà Nguyễn Thị Thu N được quyền thăm nom con chung, nhưng không được gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của ông Trần Đình H.

Khi có lý do chính đáng, bà Nguyễn Thị Thu N và ông Trần Đình H có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo vệ.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không giải

quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu N phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0007380 ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc được chuyển thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- UBND phường, xã, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Sương